

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1078/2024/HC-PT

Ngày: 24-9-2024

*“V/v Khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại và yêu cầu buộc ban hành
quyết định thu hồi đất; quyết định bồi
thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà
nước thu hồi đất”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các thẩm phán:

Ông Dương Tuấn Vinh

Ông Nguyễn Văn Khương

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 363/2024/TLPT-HC ngày 10 tháng 4 năm 2024, về việc *“Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu buộc ban hành quyết định thu hồi đất; quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất”*; do Bản án hành chính sơ thẩm số 189/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2895/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: bà Lê Thị Ngọc G, sinh năm 1973; cư trú tại: Khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Chiêm Hoàng O, sinh năm 1979; cư trú tại: Lô L khu phố Đ, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.
2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Cùng trụ sở: số D đường C, khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: ông Nguyễn Lê Quốc T – Phó Chủ tịch.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông Trần Thanh H – Phó Trưởng Ban Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thành phố P (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trịnh Thị M, sinh năm 1945.
2. Bà Trần Lê Thùy T1, sinh năm 1999.
3. Bà Trần Lê Thùy S, sinh năm 2001.

Cùng cư trú tại: Khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M, bà T1, bà S: ông Chiêm Hoàng O, sinh năm 1979, địa chỉ Lô L khu phố Đ, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn M2. Địa chỉ: Tầng B, Tòa nhà S, khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Quốc Q - Giám đốc (vắng mặt).

5. Ban Q1. Địa chỉ: số A N, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh T2 - Trưởng ban (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* người bị kiện Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Lê Thị Ngọc G và người đại diện theo ủy quyền ông Chiêm Hoàng O trình bày:

Ngày 23/12/2016, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện (nay là thành phố) Phú Quốc ban hành Quyết định số 7604/QĐ-UBND thu hồi diện tích 10.650,71m² đất đối với ông Trần Quốc S1, thửa đất số 93 để thực hiện Dự án Cấp treo và Quần thể vui chơi giải trí biển H - P.

Ngày 30/12/2016, UBND thành phố P ban hành Quyết định số 9022/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Trần Quốc S1 số tiền 0 đồng. Lý do, đất nằm trong Quyết định số 4225/QĐ-UBND ngày 24/12/2004 của UBND thành phố P, thu hồi đất của bà Lê Thị B.

Không đồng ý, ông Trần Quốc S1 (chồng bà G) khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố P yêu cầu đo đạc lại chính xác diện tích đất thu hồi và lập phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật.

Ngày 28/11/2018, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 5412/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại có nội dung:

+ Thống nhất bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất diện tích 8.980,57m² cho gia đình ông Trần Quốc S1 (đại diện là bà Lê Thị Ngọc G).

+ Không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m² của gia đình ông Trần Quốc S1 (đại diện là bà Lê Thị Ngọc G).

Bà G xác định: Việc chấp nhận bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 8.980,57m² mà không xem xét bồi thường, hỗ trợ đối với diện tích đất 9.076,93m² là không đúng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của gia đình bà G với lý do sau:

- Toàn bộ diện tích đất 18.057,5m² nằm trong tổng diện tích đất do ông Lê Hồng P (cha bà G) khai phá sử dụng trước năm 1976. Năm 1996, ông P chết, gia đình vẫn tiếp tục sử dụng cho đến nay, có nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp đầy đủ. Diện tích đất 9.076,93m² UBND thành phố P không bồi thường với lý do đất lung trũng ngập nước là không hợp lý, Thanh tra thành phố P đã xác minh đất này ông P sử dụng trồng lúa từ năm 1976 đến năm 1990. Sau năm 1990 vì đất không phù hợp trồng lúa, bị mất mùa nên ông P chuyển qua nuôi cá. Diện tích này vẫn nằm trong khuôn viên quản lý của gia đình, vẫn liên tục sử dụng, bảo quản, không tranh chấp.

Bà Lê Thị Ngọc G yêu cầu giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 5412/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch UBND thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Trần Quốc S1, đối với phần nội dung “không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m²”.

- Buộc UBND thành phố P phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Lê Thị Ngọc G đối với diện tích đất 9.076,93m² tại khu phố F, phường A, thành phố P tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P trình bày tại Công văn số 173/UBND-NCPC ngày 09 tháng 4 năm 2019:

Thửa đất có tổng diện tích 18.057,5m² gia đình ông Trần Quốc S1 khiếu nại (đại diện là bà Lê Thị Ngọc G - vợ ông S1) tại khu phố F, thị trấn A, huyện P, tỉnh Kiên Giang trong Dự án Cấp treo và Quần thể vui chơi giải trí biển H - P, gồm có 03 phần:

+ Phần thứ nhất có diện tích đất 6.326,66m² là trong khu vực đất do ông Lê Hồng P sử dụng để làm ruộng trồng lúa, rau muống trước năm 1990. Năm 1990, gia đình ông P bỏ không sử dụng cho đến khoảng năm 2001. Năm 2001, ông Lê Hồng P1 (con ruột ông P và là anh vợ của ông Trần Quốc S1) tiến hành làm bờ bao xung quanh, đào ao, trồng hoa màu như Dưa leo, Bí rợ, trồng cây Sao, cây C, Đ. Năm 2006, ông Lê Hồng P1 cho lại ông Trần Quốc S1 (em rể ông P1) đứng tên, tiếp tục quản lý, sử dụng cho đến khi quy hoạch.

+ Phần thứ hai có diện tích đất 2.653,91m² là trong khu vực đất bà Lê Thị B sử dụng trồng hoa màu như B1, B2 trước năm 1986; sau năm 1986, bà B không sử dụng cho đến năm 2000 chuyển nhượng cho ông Lê Hồng P1. Phần diện tích 2.653,91m² đất nằm trong diện tích 18.584m² đất mà UBND huyện P đã có Quyết định số 4325/QĐ-UB ngày 24/12/2004 về việc thu hồi đất do lấn, chiếm đất rồi chuyển nhượng trái phép đối với bà Lê Thị B. Tuy nhiên, việc thu hồi đất không được thực hiện, thực tế sau khi nhận chuyển nhượng từ năm 2000, ông P1 sử dụng trồng Đào, cây Sao,... Năm 2006, ông P1 cho ông Trần Quốc S1 (em rể ông P1) kê khai đứng tên, tiếp tục quản lý sử dụng cho đến khi quy hoạch.

+ Phần thứ ba có diện tích 9.076,93m² do gia đình ông Lê Hồng P (cha vợ ông Nguyễn Quốc S2) sử dụng để trồng lúa trước năm 1990,... Sau năm 1990, gia đình ông P nghỉ trồng lúa nước và bỏ đất trống, không sử dụng cho đến khi quy hoạch; hiện trạng từ đó cho đến nay là lung trũng ngập nước, có cây tràm nước mọc tự nhiên (lung ba gà).

Trong quá trình thực hiện thu hồi đất, ủy ban không ban hành quyết định thu hồi diện tích 9.076,93m² do xác định là lung trũng ngập nước, có cây Tràm nước tự nhiên nên không được bồi thường nên bà G khiếu nại.

Ngày 03/11/2017, Thanh tra huyện phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh K và các cơ quan chuyên môn của huyện kiểm tra hiện trạng thực tế trên đất. Qua kiểm tra, thửa đất ông S2 đang khiếu nại có tổng diện tích đất 18.057,5m², trong đó: có diện tích 9.076,93m² là lung trũng ngập nước, không thành quả lao động, có cây tràm nước tự nhiên nên việc ủy ban không ra quyết định thu hồi đất là có căn cứ.

Ngày 28/11/2018, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 5412/QĐ-UBND giải quyết bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.980,57m² và không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m² của gia đình ông Trần Quốc S1 (đại diện là bà Lê Thị Ngọc G) là đúng quy định pháp luật.

Đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q1 trình bày tại văn bản số 559/BQLKKPQ-ĐĐ&XD ngày 14 tháng 5 năm 2021 và Văn bản số 1702/BQLKKPQ-ĐĐ&XD ngày 28 tháng 11 năm 2022: Toàn bộ diện tích 9.076,93m² bà Lê Thị Ngọc G khởi kiện nằm trong Quyết định số 2947/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh K về việc giao đất cho Ban Q1 tại thị trấn A, huyện P để quản lý thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn M2 do người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Thiện M1 trình bày:

Việc bà Lê Thị Ngọc G yêu cầu hủy quyết định của Chủ tịch UBND thành phố P đồng thời yêu cầu buộc UBND thành phố P bồi thường thì phía công ty không có ý kiến gì. Hiện tại, phần đất đã được san lấp mặt bằng và đã thực hiện xong dự án. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 189/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

- Hủy một phần Quyết định số 5412/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Phú Quốc về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Trần Quốc S1 (bà Lê Thị Ngọc G là người đại diện), phần bị hủy ghi tại đoạn 2 Điều 1 của quyết định có nội dung: “*Không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m² của ông Trần Quốc S1 (đại diện là bà Lê Thị Ngọc G)*”.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư diện tích đất 9.076,93m² tọa lạc tại khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang đối với bà Lê Thị Ngọc G theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/11/2023, người bị kiện kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G vì toàn bộ diện tích 9.076,93m² tọa lạc tại khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, gia đình bà G đã không sử dụng từ năm 1990, hiện trạng là đất lung trũng, không thể hiện có thành quả lao động trên đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo vì các biên lai thu thuế đất nông nghiệp (ông P1 nộp thuế) do bà G cung cấp chưa đủ chứng minh có việc sử dụng đất; khi giải quyết khiếu nại đã chứng minh bà G, ông S1 không sử dụng ổn định, liên tục, đất không có thành quả lao động nên đề nghị sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của bà G.

Ông Chiêm Hoàng O là đại diện của bà Lê Thị Ngọc G trình bày: người bị kiện trình bày về việc sau năm 1990 thì người khởi kiện không sử dụng nữa là

không đúng. Các biên lai đóng thuế của người khởi kiện đã nộp trong hồ sơ vụ án. Ngoài diện tích đất này ra thì phía người khởi kiện có một diện tích đất ở nơi khác nhưng chỉ có diện tích 10 công chứ không lớn tới 49 công như diện tích này. Khi xác minh thì các hộ dân xung quanh đều xác định là hộ người khởi kiện sử dụng diện tích đất này để nuôi bò với số lượng rất lớn. Phần diện tích mặt thường được bồi thường nhưng diện tích trong khuôn viên lại không được bồi thường là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính; các đương sự chấp hành đúng Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung: diện tích đất 9.076,93m² bà Giàu có quá trình sử dụng trước ngày 01/7/2004 (khai phá năm 1976), quá trình sử dụng không tranh chấp, đã nộp thuế sử dụng đất đầy đủ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định và thời điểm bắt đầu sử dụng đất ổn định là thời gian và nội dung có liên quan đến mục đích sử dụng đất ghi trên “*Biên lai nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất*”. Đối chiếu với quy định tại Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 75, khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013 thì diện tích đất 9.076,93m² của bà Giàu có nguồn gốc sử dụng trước ngày 01/7/2004, đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH M2 và Ban quản lý Khu K có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của người bị kiện

[2.1] Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì diện tích đất 18.057,5m² được đo đạc và lập biên bản kiểm kê diện tích đất đai, cây trồng, vật kiến trúc ngày 10/11/2015 có số thửa 93 tại khu phố F, phường A, thành phố P nằm trong Dự án Cáp treo và Quần thể vui chơi giải trí biên H - P.

[2.2] Trong quá trình thực hiện thu hồi đất nhưng Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà G 0 (không) đồng nên ông S1 là chồng bà G khiếu nại.

[2.3] Ngày 03/11/2017, Thanh tra huyện phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên Môi trường tỉnh K và các cơ quan chuyên môn của huyện kiểm tra hiện trạng thực tế trên đất. Qua kiểm tra, thửa đất ông S1 đang khiếu nại có tổng diện tích đất 18.057,5m², trong đó xác định diện tích được bồi thường là 8.980,57m², còn diện tích 9.076,93m² là lung trũng ngập nước, không thành quả lao động, có cây tràm nước tự nhiên không đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ.

[2.4] Ngày 28/11/2018, Chủ tịch UBND huyện P ban hành Quyết định số 5412/QĐ-UBND giải quyết bồi thường, hỗ trợ quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 8.980,57m² và không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m² của gia đình ông Trần Quốc S1 (có đại diện là bà Lê Thị Ngọc G) vì phần diện tích này không đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2013; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, vì gia đình bà G không có quá trình sử dụng đất liên tục, hiện trạng là lung trũng ngập nước, chỉ có cây tràm mọc tự nhiên.

[2.5] Sau khi bà G khởi kiện, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, hiện trạng diện tích đất này đã được Công ty TNHH M2 quản lý, sử dụng thực hiện xong dự án trên cơ sở quyết định giao đất, cho thuê đất của Ban Q1 tại Quyết định số 02/QĐ-BQLKKTQP ngày 07/01/2022, trong đó đã giao cho Công ty TNHH M2 diện tích 4.081,99m² đất, còn lại diện tích 4.884,21m² đất khu vui chơi, giải trí công cộng, giáo dục, mặt nước và đất giao thông không giao/thuê đất.

[2.6]. Về nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất

Qua giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND thành phố P thừa nhận, 9.076,93m² đất có nguồn gốc do ông Lê Hồng P (cha của bà G) khai khẩn và sử dụng trồng lúa nước từ trước năm 1990; năm 2010, ông P1 tự làm giấy cho em rể Trần Quốc S1 (chồng bà G) sử dụng nhưng chỉ là do ông P1 tự viết; Ông P1 hay gia đình bà G cũng không kê khai sử dụng đất theo chủ trương chung của Nhà nước.

Bà G cung cấp được các Biên lai đóng thuế do ông Phú đ và cho rằng có đóng thuế phần đất bà đang khởi kiện nhưng biên lai thuế không thể hiện diện tích, vị trí đất được đóng thuế.

Đối với việc sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K khi lập Sổ mục kê năm 2011, tại trang số 329 thể hiện: bà Lê Thị Ngọc G đứng tên tại thửa 19, 22, tờ bản đồ số 89 (BL số 55, 56) nhưng không chứng minh được các thửa này là phần đất bà G yêu cầu được bồi thường trong vụ án này và S3 mục kê không được coi là

một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

[2.7] Ngoài các chứng cứ nêu trên, bà G không chứng minh được thực sự có sử dụng đất, phù hợp với kết quả xác minh thực tế ngày 03/11/2017 của Thanh tra huyện phối hợp với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh K và các cơ quan chuyên môn của huyện khi kiểm tra hiện trạng thực tế trên đất thì trong tổng diện tích đất 18.057,5m², trong đó: có diện tích 9.076,93m² là lung trũng ngập nước, không thành quả lao động, có cây tràm nước tự nhiên; phần diện tích bà G thực sự sử dụng là 8.980,57m² đã được Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 234/QĐ-UBND ngày 15/01/2019.

[2.8] Những người làm chứng như các ông Võ Văn H1, ông Vũ Xuân Đ1, ông Nguyễn Thanh Đ2 và ông Phạm Phú C1 trình bày bà Giàu có sử dụng đất nhưng theo kết quả xác minh của các cơ quan chuyên môn của huyện kiểm tra hiện trạng thực tế trên đất không thể hiện có thành quả lao động nên đây không phải là căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của bà G là có cơ sở. Ngoài ra, theo kết quả xác minh của Tòa án tỉnh Kiên Giang thì phần đất của bà G khiếu nại không có quyết định giao đất cho phường A quản lý nhưng theo quy định tại Điều 4 Luật đất đai năm 2013 thì đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện quản lý.

[3] Như vậy, bà G không chứng minh được quá trình sử dụng đất nên không thuộc trường hợp được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà G, hủy một phần quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân thành phố P và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư diện tích đất 9.076,93m² tọa lạc tại khu phố F, phường A, thành phố P, tỉnh Kiên Giang đối với bà Lê Thị Ngọc G theo quy định của pháp luật là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc G.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không phù hợp với các nhận định trên nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí

- Án phí hành chính sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Lê Thị Ngọc G phải chịu án phí theo quy định.

- Án phí hành chính phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên người bị kiện không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

1. Chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Ủy ban nhân dân thành phố P; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 189/2023/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Áp dụng:

- Điều 18, Điều 27, Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2011;
- Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Điều 4, Điều 75, khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013;
- Nghị Quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1.1 Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Ngọc G về việc: hủy một phần Quyết định số 5412/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết khiếu nại của gia đình ông Trần Quốc S1, đối với phần nội dung “không thừa nhận nội dung yêu cầu lập phương án bồi thường quyền sử dụng đất diện tích 9.076,93m²” và buộc UBND thành phố P phương án bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà Lê Thị Ngọc G đối với diện tích đất 9.076,93m² tại khu phố F, phường A, thành phố P tỉnh Kiên Giang.

1.2 Án phí hành chính sơ thẩm: bà Lê Thị Ngọc G phải nộp 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000566 ngày 22/01/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P không phải chịu; hoàn lại cho người bị kiện 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0005520 ngày 20/12/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Tuấn Vinh

Nguyễn Văn Khương

Nguyễn Thị Cúc